

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 29/04/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	9.197.712	2.41%	373.076.784	
2	AAM	49%	6.049.741	118.227	0.96%	5.931.514	
3	AAT	50%	35.409.551	564.392	0.80%	34.845.159	
4	ABR	49%	9.800.000	9.688.400	48.44%	111.600	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	268.145	1.86%	6.925.458	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.870.373	30%	127.000	
8	ACC	0%	0	8.055.131	7.67%	-8.055.131	
9	ACG	50%	75.393.973	58.134.711	38.55%	17.259.262	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.143.359	2.28%	18.689.517	
11	ADG	65%	13.897.338	9.759.274	45.65%	4.138.064	
12	ADP	100%	23.039.850	195.240	0.85%	22.844.610	
13	ADS	50%	38.197.363	113.341	0.15%	38.084.022	
14	AGG	50%	81.264.040	1.715.912	1.06%	79.548.128	
15	AGM	0%	0	101.860	0.56%	-101.860	
16	AGR	100%	215.391.309	725.634	0.34%	214.665.675	
17	ANV	49%	130.667.075	1.549.086	0.58%	129.117.989	
18	APG	100%	223.621.942	37.279.470	16.67%	186.342.472	
19	APH	100%	243.884.268	68.364.454	28.03%	175.519.814	
20	ASG	30%	27.235.400	672.092	0.74%	26.563.308	
21	ASM	49%	181.387.342	46.554.310	12.58%	134.833.032	
22	ASP	49%	18.296.565	18.296.064	49%	501	
23	AST	49%	22.050.000	19.915.343	44.26%	2.134.657	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	152.010.821	9.559.199	3.14%	142.451.622	
26	BBC	50%	9.376.343	126.587	0.68%	9.249.756	
27	BCE	49%	17.150.000	540.784	1.55%	16.609.216	
28	BCG	50%	440.105.322	17.362.419	1.97%	422.742.903	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCM	34%	351.900.000	20.267.935	1.96%	331.632.065	
30	BFC	50%	28.583.996	1.616.271	2.83%	26.967.725	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.505	17.56%	72.872.495	
32	BIC	49%	57.465.678	53.285.298	45.44%	4.180.380	
33	BID	30%	2.106.408.575	1.233.574.518	17.57%	872.834.057	
34	BKG	50%	35.804.510	72.240	0.10%	35.732.270	
35	BMC	49%	6.072.388	740.352	5.97%	5.332.036	
36	BMI	49%	64.994.980	39.827.976	30.03%	25.167.004	
37	BMP	100%	81.860.938	69.835.111	85.31%	12.025.827	
38	BRC	50%	6.187.498	170.647	1.38%	6.016.851	
39	BSI	100%	223.060.701	88.365.376	39.61%	134.695.325	
40	BSR	49%	1.519.244.811	9.155.693	0.30%	1.510.089.118	
41	BTP	49%	29.637.944	5.145.780	8.51%	24.492.164	
42	BTB	0%	0	662.943	4.91%	-662.943	
43	BVH	49%	363.738.154	199.932.917	26.93%	163.805.237	
44	BWE	49%	107.765.035	23.764.540	10.81%	84.000.495	
45	C32	50%	7.515.072	157.071	1.05%	7.358.001	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
48	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
49	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
50	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
52	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
53	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
54	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
55	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
56	CCC	0%	0	0	0%	0	
57	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
58	CCL	50%	29.790.709	1.039.345	1.74%	28.751.364	
59	CDC	49%	10.774.470	99.785	0.45%	10.674.685	
60	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
61	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
62	CFPT2404	100%	12.000.000	24.720	0.21%	11.975.280	
63	CFPT2405	100%	2.000.000	3.500	0.18%	1.996.500	
64	CFPT2407	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
65	CFPT2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
66	CFPT2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
68	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
69	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
70	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
71	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
72	CFPT2508	100%	1.000.000	20.500	2.05%	979.500	
73	CFPT2509	100%	1.000.000	998.800	99.88%	1.200	
74	CFPT2510	100%	1.000.000	978.800	97.88%	21.200	
75	CFPT2511	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
76	CFPT2512	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
77	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
78	CHDB2502	100%	4.000.000	3.993.500	99.84%	6.500	
79	CHDB2503	100%	3.000.000	2.998.100	99.94%	1.900	
80	CHDB2504	100%	4.000.000	3.999.000	99.98%	1.000	
81	CHDB2505	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	
82	CHP	0%	0	5.573.677	3.79%	-5.573.677	
83	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
84	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
85	CHPG2407	100%	35.000.000	1.100	0%	34.998.900	
86	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
87	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
88	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
89	CHPG2412	100%	8.000.000	1.615.300	20.19%	6.384.700	
90	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
91	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
92	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
93	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
94	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
95	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
96	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
97	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
98	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
99	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
100	CHPG2511	100%	8.000.000	7.982.000	99.78%	18.000	
101	CHPG2512	100%	8.000.000	7.999.800	100%	200	
102	CHPG2513	100%	8.000.000	7.999.800	100%	200	
103	CHPG2514	100%	8.000.000	7.999.600	100%	400	
104	CHPG2515	100%	8.000.000	7.990.300	99.88%	9.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	CHPG2516	100%	8.000.000	7.987.500	99.84%	12.500	
106	CHPG2517	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
107	CIG	0%	0	11.413	0.02%	-11.413	
108	CII	40%	219.190.633	21.671.862	3.95%	197.518.771	
109	CKG	0%	0	15.589	0.02%	-15.589	
110	CLC	49%	12.841.715	533.937	2.04%	12.307.778	
111	CLL	49%	16.660.000	3.165.501	9.31%	13.494.499	
112	CLW	49%	6.370.000	612.890	4.71%	5.757.110	
113	CMBB2402	100%	11.000.000	800.000	7.27%	10.200.000	
114	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
115	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
116	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
117	CMBB2409	100%	1.000.000	111.700	11.17%	888.300	
118	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
119	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
120	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
121	CMBB2504	100%	6.000.000	50.000	0.83%	5.950.000	
122	CMBB2505	100%	2.500.000	200.000	8%	2.300.000	
123	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
124	CMBB2507	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
125	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
126	CMBB2509	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	CMBB2510	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
128	CMG	50%	105.669.803	77.335.491	36.59%	28.334.312	
129	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
130	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
131	CMSN2406	100%	6.000.000	35.000	0.58%	5.965.000	
132	CMSN2408	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
133	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
134	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
135	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
136	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
137	CMSN2505	100%	8.000.000	7.999.300	99.99%	700	
138	CMSN2506	100%	8.000.000	7.996.400	99.96%	3.600	
139	CMSN2507	100%	8.000.000	7.999.400	99.99%	600	
140	CMSN2508	100%	8.000.000	7.999.300	99.99%	700	
141	CMSN2509	100%	8.000.000	7.999.200	99.99%	800	
142	CMSN2510	100%	8.000.000	7.855.600	98.2%	144.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	CMSN2511	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
144	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
145	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
147	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
148	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
149	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CMWG2410	100%	1.500.000	557.400	37.16%	942.600	
151	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
152	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
153	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
154	CMWG2504	100%	5.000.000	29.000	0.58%	4.971.000	
155	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
156	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
157	CMWG2507	100%	1.500.000	1.486.300	99.09%	13.700	
158	CMWG2508	100%	1.500.000	1.492.400	99.49%	7.600	
159	CMWG2509	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
160	CMWG2510	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	(*)
161	CMX	50%	50.949.495	18.728.512	18.38%	32.220.983	
162	CNG	49%	17.198.816	825.875	2.35%	16.372.941	
163	COM	49%	6.919.107	27.520	0.19%	6.891.587	
164	CRC	0%	0	41.080	0.07%	-41.080	
165	CRE	50%	231.839.267	18.130.810	3.91%	213.708.457	
166	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
167	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
168	CSHB2403	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
169	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
170	CSHB2502	100%	6.000.000	1.265.300	21.09%	4.734.700	
171	CSHB2503	100%	5.000.000	4.853.400	97.07%	146.600	
172	CSHB2504	100%	6.000.000	5.953.600	99.23%	46.400	
173	CSHB2505	100%	4.000.000	3.982.500	99.56%	17.500	
174	CSM	50%	51.813.233	1.469.765	1.42%	50.343.468	
175	CSSB2501	100%	4.000.000	3.979.300	99.48%	20.700	
176	CSSB2502	100%	3.000.000	2.949.200	98.31%	50.800	
177	CSSB2503	100%	4.000.000	3.994.900	99.87%	5.100	
178	CSSB2504	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	
179	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
180	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
182	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
183	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
184	CSTB2413	100%	8.000.000	7.168.900	89.61%	831.100	
185	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
186	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
187	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
188	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
189	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
190	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
191	CSTB2507	100%	8.000.000	8.000.000	100%	0	
192	CSTB2508	100%	8.000.000	7.995.000	99.94%	5.000	
193	CSTB2509	100%	8.000.000	7.993.600	99.92%	6.400	
194	CSTB2510	100%	8.000.000	8.000.200	100%	-200	
195	CSTB2511	100%	8.000.000	8.000.200	100%	-200	
196	CSTB2512	100%	8.000.000	7.992.000	99.9%	8.000	
197	CSTB2513	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
198	CSTB2514	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
199	CSV	50%	55.249.955	2.490.903	2.25%	52.759.052	
200	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
201	CTCB2404	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
202	CTCB2406	100%	1.000.000	15.100	1.51%	984.900	
203	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
204	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
205	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
206	CTCB2504	100%	2.000.000	100.000	5%	1.900.000	
207	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
208	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CTD	49%	50.780.297	50.736.141	48.96%	44.156	
210	CTF	49%	46.870.390	1.062.805	1.11%	45.807.585	
211	CTG	30%	1.610.997.524	1.436.009.495	26.74%	174.988.029	
212	CTI	49%	30.869.998	918.560	1.46%	29.951.438	
213	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
214	CTPB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
215	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
216	CTPB2502	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
217	CTR	49%	56.049.080	8.947.615	7.82%	47.101.465	
218	CTS	49%	72.881.772	773.699	0.52%	72.108.073	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
220	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
221	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
222	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
223	CVHM2411	100%	4.000.000	3.722.000	93.05%	278.000	
224	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
225	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
226	CVHM2503	100%	1.500.000	20.100	1.34%	1.479.900	
227	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
228	CVHM2505	100%	8.000.000	7.919.300	98.99%	80.700	
229	CVHM2506	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
230	CVHM2507	100%	6.000.000	6.000.200	100%	-200	
231	CVHM2508	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
232	CVHM2509	100%	4.000.000	4.000.100	100%	-100	
233	CVHM2510	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
234	CVHM2511	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
235	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
236	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
237	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
238	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
239	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
240	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
241	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
242	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
243	CVIC2404	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
244	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
245	CVIC2407	100%	4.000.000	2.274.700	56.87%	1.725.300	
246	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
247	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
248	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
249	CVIC2504	100%	8.000.000	7.955.800	99.45%	44.200	
250	CVIC2505	100%	6.000.000	6.000.100	100%	-100	
251	CVIC2506	100%	6.000.000	5.998.000	99.97%	2.000	
252	CVIC2507	100%	6.000.000	5.999.000	99.98%	1.000	
253	CVIC2508	100%	4.000.000	3.998.800	99.97%	1.200	
254	CVIC2509	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
255	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
256	CVJC2502	100%	4.000.000	3.979.400	99.49%	20.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	CVJC2503	100%	3.000.000	2.999.400	99.98%	600	
258	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
259	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
260	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
261	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
262	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
263	CVNM2502	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
264	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
265	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
266	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
267	CVNM2506	100%	4.000.000	3.978.700	99.47%	21.300	
268	CVNM2507	100%	3.000.000	2.999.400	99.98%	600	
269	CVNM2508	100%	4.000.000	3.999.700	99.99%	300	
270	CVNM2509	100%	2.000.000	2.000.000	100%	0	
271	CVNM2510	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
272	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
273	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
274	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
275	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
276	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
277	CVPB2412	100%	4.000.000	976.300	24.41%	3.023.700	
278	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
279	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
280	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
281	CVPB2504	100%	3.000.000	40.000	1.33%	2.960.000	
282	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
283	CVPB2506	100%	6.000.000	3.881.000	64.68%	2.119.000	
284	CVPB2507	100%	6.000.000	5.997.000	99.95%	3.000	
285	CVPB2508	100%	5.000.000	4.989.100	99.78%	10.900	
286	CVPB2509	100%	6.000.000	5.998.500	99.98%	1.500	
287	CVPB2510	100%	4.000.000	3.998.000	99.95%	2.000	
288	CVPB2511	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
289	CVPB2512	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
290	CVRE2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
291	CVRE2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
292	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
293	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
294	CVRE2410	100%	4.000.000	382.400	9.56%	3.617.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	CVRE2501	100%	9.000.000	2.000	0.02%	8.998.000	
296	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
297	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
298	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
299	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
300	CVRE2506	100%	8.000.000	7.650.900	95.64%	349.100	
301	CVRE2507	100%	6.000.000	5.986.200	99.77%	13.800	
302	CVRE2508	100%	6.000.000	5.999.900	100%	100	
303	CVRE2509	100%	6.000.000	5.998.000	99.97%	2.000	
304	CVRE2510	100%	4.000.000	3.999.200	99.98%	800	
305	CVRE2511	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
306	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
307	D2D	50%	15.152.379	346.951	1.14%	14.805.428	
308	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
309	DAT	0%	0	5.502	0.01%	-5.502	
310	DBC	49%	163.987.881	7.103.056	2.12%	156.884.825	
311	DBD	100%	93.593.847	13.843.222	14.79%	79.750.625	
312	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
313	DC4	50%	43.311.950	947.780	1.09%	42.364.170	
314	DCL	0%	0	790.893	1.08%	-790.893	
315	DCM	49%	259.406.000	27.170.941	5.13%	232.235.059	
316	DGC	49%	186.091.850	57.541.382	15.15%	128.550.468	
317	DGW	49%	107.466.882	41.243.617	18.81%	66.223.265	
318	DHA	49%	7.408.773	1.581.492	10.46%	5.827.281	
319	DHC	50%	40.246.524	30.499.191	37.89%	9.747.333	
320	DHG	100%	130.746.071	70.240.773	53.72%	60.505.298	
321	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
322	DIG	49%	298.827.477	17.370.524	2.85%	281.456.953	
323	DLG	49%	146.661.762	19.343.627	6.46%	127.318.135	
324	DMC	100%	34.727.465	19.691.126	56.7%	15.036.339	
325	DPG	49%	30.869.781	5.083.239	8.07%	25.786.542	
326	DPM	49%	191.786.000	33.541.634	8.57%	158.244.366	
327	DPR	50%	43.442.966	2.701.210	3.11%	40.741.756	
328	DQC	49%	16.836.113	201.481	0.59%	16.634.632	
329	DRC	0%	0	7.512.695	6.32%	-7.512.695	
330	DRH	50%	62.176.933	1.133.524	0.91%	61.043.409	
331	DRL	0%	0	277.270	2.92%	-277.270	
332	DSC	100%	204.838.925	36.150	0.02%	204.802.775	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	DSE	100%	330.000.000	43.999.667	13.33%	286.000.333	
334	DSN	49%	5.920.674	1.829.397	15.14%	4.091.277	
335	DTA	49%	8.849.317	35.704	0.20%	8.813.613	
336	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
337	DTT	49%	3.994.391	15.604	0.19%	3.978.787	
338	DVP	49%	19.600.000	5.207.492	13.02%	14.392.508	
339	DXG	50%	436.298.734	181.401.517	20.79%	254.897.217	
340	DXS	50%	289.551.562	123.667.559	21.36%	165.884.003	
341	DXV	49%	4.851.000	53.850	0.54%	4.797.150	
342	E1VFN30	100%	239.200.000	200.977.600	84.02%	38.222.400	
343	EIB	29.97043%	560.090.574	74.836.426	4%	485.254.148	
344	ELC	49%	42.852.423	2.611.601	2.99%	40.240.822	
345	EVE	100%	41.979.773	28.064.848	66.85%	13.914.925	
346	EVF	15%	114.084.870	3.485.783	0.46%	110.599.087	
347	EVG	49%	105.472.419	1.291.569	0.60%	104.180.850	
348	FCM	49%	22.651.046	1.296.399	2.8%	21.354.647	
349	FCN	50%	78.719.502	49.070.560	31.17%	29.648.942	
350	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
351	FIR	50%	32.122.640	79.405	0.12%	32.043.235	
352	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
353	FMC	50%	32.694.444	20.620.920	31.54%	12.073.524	
354	FPT	49%	720.823.899	608.114.668	41.34%	112.709.231	
355	FRT	49%	66.758.770	43.917.423	32.23%	22.841.347	
356	FTS	100%	305.919.366	87.550.242	28.62%	218.369.124	
357	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
358	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
359	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
360	FUCVREIT	49%	2.450.000	83.120	1.66%	2.366.880	
361	FUEABVND	100%	8.500.000	646.279	7.6%	7.853.721	
362	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
363	FUEDCMID	100%	28.400.000	22.915.210	80.69%	5.484.790	
364	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.925	1.86%	5.496.075	
365	FUEIP100	100%	5.300.000	122.100	2.3%	5.177.900	
366	FUEKIV30	100%	207.700.000	196.546.300	94.63%	11.153.700	
367	FUEKIVFS	100%	21.900.000	18.494.200	84.45%	3.405.800	
368	FUEKIVND	100%	7.800.000	7.671.300	98.35%	128.700	
369	FUEMAV30	100%	48.700.000	44.080.187	90.51%	4.619.813	
370	FUEMAVN D	100%	22.500.000	20.687.098	91.94%	1.812.902	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	10						
371	FUESSV30	100%	9.200.000	2.361.032	25.66%	6.838.968	
372	FUESSV50	100%	6.100.000	1.772.669	29.06%	4.327.331	
373	FUESSVFL	100%	19.200.000	8.578.414	44.68%	10.621.586	
374	FUETCC50	100%	6.300.000	0	0%	6.300.000	
375	FUEVFNVD	100%	340.500.000	313.972.188	92.21%	26.527.812	
376	FUEVN100	100%	29.100.000	1.900.171	6.53%	27.199.829	
377	GAS	49%	1.147.909.730	40.003.868	1.71%	1.107.905.862	
378	GDT	50%	11.941.778	2.551.060	10.68%	9.390.718	
379	GEE	50%	152.500.000	882.152	0.29%	151.617.848	
380	GEG	50%	211.254.185	193.128.875	45.71%	18.125.310	
381	GEX	50%	429.714.896	87.498.448	10.18%	342.216.449	
382	GIL	50%	50.800.033	1.677.052	1.65%	49.122.981	
383	GMD	49%	205.894.231	166.944.519	39.73%	38.949.712	
384	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
385	GSP	0%	0	414.538	0.68%	-414.538	
386	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
387	GVR	13%	520.000.000	22.268.174	0.56%	497.731.826	
388	HAG	49%	518.159.294	26.441.143	2.5%	491.718.151	
389	HAH	30%	38.968.325	17.197.072	13.24%	21.771.253	
390	HAP	49%	54.437.908	2.108.077	1.9%	52.329.831	
391	HAR	49%	49.661.549	2.551.332	2.52%	47.110.217	
392	HAS	49%	3.920.000	1.229.993	15.37%	2.690.007	
393	HAX	50%	53.719.840	24.833.286	23.11%	28.886.554	
394	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
395	HCM	49%	353.197.650	285.050.294	39.55%	68.147.356	
396	HDB	17.5%	614.274.894	590.109.400	16.81%	24.165.494	
397	HDC	49%	87.393.933	5.787.982	3.25%	81.605.951	
398	HDG	50%	168.165.764	65.828.438	19.57%	102.337.326	
399	HHP	49%	42.411.628	5.880.443	6.79%	36.531.185	
400	HHS	50%	183.992.984	4.973.390	1.35%	179.019.594	
401	HHV	49%	211.805.208	34.365.315	7.95%	177.439.893	
402	HID	49%	37.614.865	314.583	0.41%	37.300.282	
403	HII	50%	36.831.508	478.207	0.65%	36.353.301	
404	HMC	0%	0	116.330	0.43%	-116.330	
405	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
406	HPG	49%	3.134.162.598	1.406.863.744	22%	1.727.298.854	
407	HPX	49%	149.042.604	2.668.713	0.88%	146.373.891	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	HQC	50%	288.300.000	6.902.551	1.2%	281.397.449	
409	HRC	0%	0	180.416	0.60%	-180.416	
410	HSG	49%	304.281.331	36.715.777	5.91%	267.565.554	
411	HSL	49%	18.898.007	782.006	2.03%	18.116.001	
412	HT1	49%	186.979.056	4.914.066	1.29%	182.064.990	
413	HTG	0%	0	7.065	0.02%	-7.065	
414	HTI	50%	12.474.600	2.468.584	9.89%	10.006.016	
415	HTL	49%	5.880.000	3.632.669	30.27%	2.247.331	
416	HTN	49%	43.667.041	822.695	0.92%	42.844.346	
417	HTV	0%	0	772.270	5.89%	-772.270	
418	HU1	50%	5.000.000	1.701	0.02%	4.998.299	
419	HUB	50%	13.149.218	297.223	1.13%	12.851.995	
420	HVH	49%	19.915.966	544.071	1.34%	19.371.895	
421	HVN	30%	664.318.252	190.953.780	8.62%	473.364.472	
422	HVX	47.153%	19.580.401	400.400	0.96%	19.180.001	
423	ICT	100%	32.185.000	87.872	0.27%	32.097.128	
424	IDI	49%	133.854.607	3.131.600	1.15%	130.723.007	
425	IJC	49%	185.096.708	18.357.751	4.86%	166.738.957	
426	ILB	49%	12.666.251	3.397.853	13.14%	9.268.398	
427	IMP	75%	115.532.071	76.059.612	49.38%	39.472.459	
428	ITC	0%	0	258.163	0.27%	-258.163	
429	ITD	49%	12.021.459	312.956	1.28%	11.708.503	
430	JVC	49%	55.125.083	2.496.862	2.22%	52.628.221	
431	KBC	49%	376.126.331	119.154.985	15.52%	256.971.346	
432	KDC	50%	144.903.158	51.950.857	17.93%	92.952.301	
433	KDH	50%	505.571.282	362.876.779	35.89%	142.694.503	
434	KHG	49%	220.223.250	2.419.956	0.54%	217.803.294	
435	KHP	0%	0	753.362	1.25%	-753.362	
436	KMR	100%	56.881.443	35.625.222	62.63%	21.256.221	
437	KOS	49%	106.075.854	169.372	0.08%	105.906.482	
438	KPF	49%	29.824.948	86.224	0.14%	29.738.724	
439	KSB	49%	56.241.760	4.694.374	4.09%	51.547.386	
440	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
441	LAF	49%	7.461.729	389.403	2.56%	7.072.326	
442	LBM	50%	20.000.000	6.061.994	15.15%	13.938.006	
443	LCG	50%	97.545.585	4.225.729	2.17%	93.319.856	
444	LDG	50%	128.486.292	4.161.791	1.62%	124.324.501	
445	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	LGC	49%	94.498.834	86.739.874	44.98%	7.758.960	
447	LGL	50%	25.750.000	236.241	0.46%	25.513.759	
448	LHG	49%	24.505.884	6.246.577	12.49%	18.259.307	
449	LIX	50%	32.400.000	1.944.533	3%	30.455.467	
450	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
451	LPB	5%	149.364.105	23.289.718	0.78%	126.074.387	
452	LSS	0%	0	557.675	0.65%	-557.675	
453	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.359.465.571	22.28%	58.403.583	
454	MCM	100%	110.000.000	30.320	0.03%	109.969.680	
455	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
456	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
457	MHC	49%	21.303.395	385.049	0.89%	20.918.346	
458	MIG	100%	201.433.375	33.013.277	16.39%	168.420.098	
459	MSB	30%	780.000.000	709.649.429	27.29%	70.350.571	
460	MSH	49%	36.756.909	3.982.996	5.31%	32.773.913	
461	MSN	49%	741.334.762	379.929.456	25.11%	361.405.306	
462	MWG	49%	725.049.656	694.449.200	46.93%	30.600.456	
463	NAB	30%	411.765.165	24.276.289	1.77%	387.488.876	
464	NAF	100%	67.979.281	13.014.601	19.14%	54.964.680	
465	NAV	49%	3.920.000	71.865	0.90%	3.848.135	
466	NBB	50%	50.237.828	469.781	0.47%	49.768.047	
467	NCT	30%	7.850.082	4.089.117	15.63%	3.760.965	
468	NHA	49%	21.645.514	523.247	1.18%	21.122.267	
469	NHH	100%	72.880.000	345.160	0.47%	72.534.840	
470	NHT	50%	12.014.084	722.790	3.01%	11.291.294	
471	NKG	50%	223.785.440	23.777.312	5.31%	200.008.128	
472	NLG	50%	192.537.652	144.894.918	37.63%	47.642.734	
473	NNC	49%	10.740.800	1.057.438	4.82%	9.683.362	
474	NO1	49%	11.760.000	1.363.600	5.68%	10.396.400	
475	NSC	49%	8.617.624	1.606.705	9.14%	7.010.919	
476	NT2	49%	141.059.254	37.971.880	13.19%	103.087.374	
477	NTL	49%	59.770.151	17.651.031	14.47%	42.119.120	
478	NVL	49%	955.551.223	92.656.150	4.75%	862.895.073	
479	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
480	OCB	22%	542.473.613	470.699.117	19.09%	71.774.496	
481	OGC	49%	147.000.000	753.716	0.25%	146.246.284	
482	OPC	0%	0	441.927	0.69%	-441.927	
483	ORS	49%	164.639.874	4.496.322	1.34%	160.143.552	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	PAC	50%	23.235.853	5.618.964	12.09%	17.616.889	
485	PAN	49%	105.984.344	43.790.223	20.25%	62.194.121	
486	PC1	50%	178.821.060	59.354.562	16.6%	119.466.498	
487	PDN	0%	0	87.969	0.24%	-87.969	
488	PDR	50%	436.570.041	67.239.153	7.7%	369.330.888	
489	PET	0%	0	916.620	0.85%	-916.620	
490	PGC	49%	29.567.892	1.214.099	2.01%	28.353.793	
491	PGD	49%	48.509.150	46.357.275	46.83%	2.151.875	
492	PGI	100%	110.896.796	22.637.450	20.41%	88.259.346	
493	PGV	50%	561.734.023	229.656	0.02%	561.504.367	
494	PHC	50%	25.340.963	55.725	0.11%	25.285.238	
495	PHR	49%	66.394.607	20.466.856	15.1%	45.927.751	
496	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
497	PJT	0%	0	168.925	0.68%	-168.925	
498	PLP	49%	34.300.000	270.892	0.39%	34.029.108	
499	PLX	20%	258.775.616	225.322.799	17.41%	33.452.817	
500	PMG	49%	22.704.776	9.345.071	20.17%	13.359.705	
501	PNC	49%	5.409.718	55.985	0.51%	5.353.733	
502	PNJ	49%	165.656.640	158.174.775	46.79%	7.481.865	
503	POW	49%	1.147.517.084	86.051.652	3.67%	1.061.465.432	
504	PPC	49%	159.855.150	30.801.177	9.44%	129.053.973	
505	PSH	0%	0	100	0%	-100	
506	PTB	25%	16.734.600	9.170.828	13.7%	7.563.772	
507	PTC	50%	16.153.662	157.498	0.49%	15.996.164	
508	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
509	PVD	49%	272.585.042	45.291.275	8.14%	227.293.767	
510	PVP	49%	50.814.201	3.453.225	3.33%	47.360.976	
511	PVT	49%	174.446.192	39.764.748	11.17%	134.681.444	
512	QCG	49%	134.813.361	3.846.719	1.4%	130.966.642	
513	QNP	0%	0	0	0%	0	
514	RAL	50%	11.773.709	445.612	1.89%	11.328.097	
515	REE	49%	230.796.566	230.794.498	49%	2.068	
516	RYG	50%	22.500.000	5.300	0.01%	22.494.700	
517	S4A	0%	0	41.710	0.10%	-41.710	
518	SAB	100%	1.282.562.372	762.561.082	59.46%	520.001.290	
519	SAM	49%	186.180.875	1.967.720	0.52%	184.213.155	
520	SAV	50%	12.594.982	12.590.738	49.98%	4.244	
521	SBA	0%	0	159.967	0.26%	-159.967	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	SBG	50%	24.999.981	1.042.801	2.09%	23.957.180	
523	SBT	100%	836.156.371	176.996.730	21.17%	659.159.641	
524	SBV	100%	27.366.476	4.023.556	14.7%	23.342.920	
525	SC5	49%	7.342.429	340.066	2.27%	7.002.363	
526	SCR	50%	215.297.518	3.902.447	0.91%	211.395.071	
527	SCS	30%	30.623.094	17.007.671	16.66%	13.615.423	
528	SFC	0%	0	74.057	0.66%	-74.057	
529	SFG	0%	0	97.473	0.20%	-97.473	
530	SFI	49%	12.194.652	2.504.782	10.06%	9.689.870	
531	SGN	30%	10.074.507	8.999.160	26.8%	1.075.347	
532	SGR	0%	0	6.035	0.01%	-6.035	
533	SGT	0%	0	8.201.746	5.54%	-8.201.746	
534	SHA	49%	16.388.870	289.193	0.86%	16.099.677	
535	SHB	30%	1.219.724.100	110.318.700	2.71%	1.109.405.400	
536	SHI	49%	79.466.460	440.927	0.27%	79.025.533	
537	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
538	SIP	49%	103.161.367	9.841.773	4.67%	93.319.594	
539	SJD	50%	34.499.310	4.868.455	7.06%	29.630.855	
540	SJS	50%	57.427.770	712.074	0.62%	56.715.696	
541	SKG	49%	32.583.871	27.189.876	40.89%	5.393.995	
542	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
543	SMB	49%	14.624.857	4.138.539	13.87%	10.486.318	
544	SMC	100%	73.678.587	15.012.117	20.38%	58.666.470	
545	SPM	49%	6.860.000	299.490	2.14%	6.560.510	
546	SRC	0%	0	21.957	0.08%	-21.957	
547	SRF	100%	35.566.780	16.326.200	45.9%	19.240.580	
548	SSB	5%	142.250.000	3.890.056	0.14%	138.359.944	
549	SSC	49%	7.346.259	123.708	0.83%	7.222.551	
550	SSI	100%	1.963.863.918	699.266.766	35.61%	1.264.597.152	
551	ST8	50%	12.860.451	190.261	0.74%	12.670.190	
552	STB	30%	565.564.714	398.657.919	21.15%	166.906.795	
553	STG	34%	33.406.141	29.517.947	30.04%	3.888.194	
554	STK	100%	96.636.924	16.175.225	16.74%	80.461.699	
555	SVC	49%	32.648.976	1.076.250	1.62%	31.572.726	
556	SVD	49%	13.526.894	77.878	0.28%	13.449.016	
557	SVI	100%	12.832.437	12.180.347	94.92%	652.090	
558	SVT	50%	8.655.489	31.065	0.18%	8.624.424	
559	SZC	20%	35.997.172	4.809.048	2.67%	31.188.124	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	SZL	0%	0	4.769.375	16.38%	-4.769.375	
561	TBC	49%	31.115.000	937.604	1.48%	30.177.396	
562	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.552.461	22.51%	0	
563	TCD	49%	164.552.114	3.574.088	1.06%	160.978.026	
564	TCH	51%	340.790.079	64.171.254	9.6%	276.618.825	
565	TCI	100%	115.620.964	5.989.053	5.18%	109.631.911	
566	TCL	49%	14.777.633	1.807.800	5.99%	12.969.833	
567	TCM	50%	50.977.741	50.750.828	49.78%	226.913	
568	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	
569	TCR	49%	5.082.863	4.979.744	48.01%	103.119	
570	TCT	0%	0	1.304.040	10.2%	-1.304.040	
571	TDC	50%	50.000.000	1.179.440	1.18%	48.820.560	
572	TDG	0%	0	1.437	0.01%	-1.437	
573	TDH	50%	56.326.383	1.069.129	0.95%	55.257.254	
574	TDM	50%	55.000.000	3.415.824	3.11%	51.584.176	
575	TDP	51%	44.993.347	47.637	0.05%	44.945.710	
576	TDW	50%	4.250.000	255.510	3.01%	3.994.490	
577	TEG	49%	59.195.215	6.234.842	5.16%	52.960.373	
578	THG	49%	12.711.524	355.738	1.37%	12.355.786	
579	TIP	50%	32.503.928	11.090.603	17.06%	21.413.325	
580	TIK	0%	0	139.259	0.46%	-139.259	
581	TLD	49%	38.093.264	39.414	0.05%	38.053.850	
582	TLG	100%	86.453.575	14.567.334	16.85%	71.886.241	
583	TLH	49%	55.036.808	1.656.010	1.47%	53.380.798	
584	TMP	49%	34.300.000	563.079	0.80%	33.736.921	
585	TMS	49%	82.980.497	72.117.959	42.59%	10.862.538	
586	TMT	49%	18.270.963	908.998	2.44%	17.361.965	
587	TN1	50%	27.316.174	43.991	0.08%	27.272.183	
588	TNC	50%	9.625.000	107.241	0.56%	9.517.759	
589	TNH	70%	100.926.889	79.169.004	54.91%	21.757.885	
590	TNI	49%	25.725.000	67.688	0.13%	25.657.312	
591	TNT	49%	24.990.000	1.107.459	2.17%	23.882.541	
592	TPB	30%	792.586.858	612.103.632	23.17%	180.483.226	
593	TPC	49%	11.970.992	402.202	1.65%	11.568.790	
594	TRA	49%	20.312.299	19.311.799	46.59%	1.000.500	
595	TRC	49%	14.700.000	725.516	2.42%	13.974.484	
596	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	
597	TTA	49%	83.328.220	3.167.520	1.86%	80.160.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
598	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
599	TTF	50%	205.599.151	22.852.551	5.56%	182.746.600	
600	TV2	15%	10.128.924	6.403.743	9.48%	3.725.181	
601	TVB	30%	33.629.105	1.231.016	1.1%	32.398.089	
602	TVS	49%	81.827.684	36.681.104	21.97%	45.146.580	
603	TVT	0%	0	52.990	0.25%	-52.990	
604	TYA	100%	6.134.773	2.349.374	38.3%	3.785.399	
605	UIC	0%	0	755.180	9.44%	-755.180	
606	VAF	49%	18.456.020	10.234	0.03%	18.445.786	
607	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
608	VCB	30%	2.506.702.528	1.876.927.598	22.46%	629.774.930	
609	VCF	49%	13.023.776	142.611	0.54%	12.881.165	
610	VCG	49%	293.310.794	42.162.395	7.04%	251.148.399	
611	VCI	100%	718.099.480	217.361.071	30.27%	500.738.409	
612	VDP	35%	7.729.187	47.961	0.22%	7.681.226	
613	VDS	100%	243.000.000	7.113.874	2.93%	235.886.126	
614	VFG	51%	21.274.453	634.859	1.52%	20.639.594	
615	VGC	49%	219.691.500	24.152.394	5.39%	195.539.106	
616	VHC	100%	224.453.159	52.956.692	23.59%	171.496.467	
617	VHM	50%	2.053.706.002	510.309.575	12.42%	1.543.396.427	
618	VIB	4.99%	148.658.477	148.606.377	4.99%	52.100	
619	VIC	48.017596%	1.862.402.462	302.717.974	7.8%	1.559.684.488	
620	VID	50%	20.418.034	433.096	1.06%	19.984.938	
621	VIP	49%	33.550.761	9.179.870	13.41%	24.370.891	
622	VIX	100%	1.458.513.173	137.250.660	9.41%	1.321.262.513	
623	VJC	30%	162.483.400	68.007.951	12.56%	94.475.449	
624	VMD	49%	7.565.731	186.411	1.21%	7.379.320	
625	VND	100%	1.522.299.908	170.436.369	11.2%	1.351.863.539	
626	VNE	49%	44.312.146	811.329	0.90%	43.500.817	
627	VNG	49%	47.665.537	309.650	0.32%	47.355.887	
628	VNL	49%	6.928.838	1.775.893	12.56%	5.152.945	
629	VNM	100%	2.089.955.445	1.022.523.841	48.93%	1.067.431.604	
630	VNS	49%	33.251.004	1.763.919	2.6%	31.487.085	
631	VOS	49%	68.600.000	1.872.030	1.34%	66.727.970	
632	VPB	30%	2.380.177.080	1.944.618.980	24.51%	435.558.100	
633	VPD	50%	53.294.814	33.185.316	31.13%	20.109.498	
634	VPG	49%	43.323.717	176.806	0.20%	43.146.911	
635	VPH	49%	46.725.322	300.594	0.32%	46.424.728	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
636	VPI	49%	156.824.292	38.634.179	12.07%	118.190.113	
637	VPS	49%	11.985.788	10.315	0.04%	11.975.473	
638	VRC	49%	24.500.000	66.175	0.13%	24.433.825	
639	VRE	49%	1.141.121.020	451.182.236	19.37%	689.938.784	
640	VSC	49%	146.755.401	7.599.402	2.54%	139.155.999	
641	VSH	49%	115.758.210	28.072.832	11.88%	87.685.378	
642	VSI	49%	6.468.000	182.066	1.38%	6.285.934	
643	VTB	49%	5.871.204	209.719	1.75%	5.661.485	
644	VTO	49%	39.134.666	10.581.507	13.25%	28.553.159	
645	VTP	49%	59.673.690	8.233.207	6.76%	51.440.483	
646	YBM	49%	7.006.941	21.346	0.15%	6.985.595	
647	YEG	49%	93.982.997	17.362.297	9.05%	76.620.700	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN